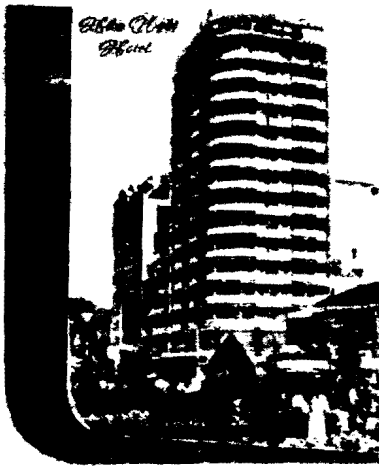




JUN 08 1990



Mrs Khuc minh Thò
Families of Vietnamese Pol.
Prisoners Association
P.O. Box 5435

22043

USA

BY AIRMAIL-PARAVION

Điện Thành Market 501 ... Việt Nam



Published by "Liên Hợp" Inc. Ltd

Mrs Nguyễn thị Tuyết, số 50/24 Duy
Tân, Phường 15 quận Phú Nhuận
TP Hồ chí Minh Việt Nam

TO OPEN CUT HERE

40 kg - Liên Hợp - Bưu Điện 21 Điện 501 Việt Nam

TO OPEN CUT HERE

40 kg - "Liên Hợp" - Bưu Điện 21 Điện 501 Việt Nam

Ngày 8 tháng 5 năm 1990
Kính thưa bà,

Tôi và gia đình tôi đã nhận được thư
thông báo nơi Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại Bangkok do bà
chuyển cho chúng tôi.

Được biết trường hợp của tôi đã được chấp
nhận trên căn bản nhân viên với tờ chú chính quyền
Hoa Kỳ tại Việt Nam trước 30/4/75. Như vậy, tôi
và gia đình tôi không cần phải làm thủ tục gì
khác và cũng không cần phải có thủ giới thiệu (LOI's)
và số IV của tôi (Nguyễn Thị Tuyết) là 259186.

Tuy nhiên, theo thủ tục nơi Chính quyền Việt Nam
chúng tôi và gia đình chưa có một giấy tờ gì để xin
giấy hồi chiêu xuất cảnh cả.

Do đó, nếu cần gì sự giúp đỡ nơi Tòa Đại sứ
Hoa Kỳ tại Bangkok, kính xin bà can thiệp nơi
đấy để chúng tôi được yên lòng sau nhiều năm
chờ đợi.

Tôi và các con cái của tôi xin bà nhận nơi
đấy sự biết ơn nồng nhiệt và chân thành của
chúng tôi.

Kính thư,



Nguyễn Thị Tuyết



Embassy of the United States of America

DATE: 1 February 1990

IV: 259126

PA: Nguyen Thi Tuyet's

Mrs. Khue Minh Tho

Families of Vietnamese Political

Prisoners Association

P.O. Box 5435,

Dear Mrs Tho

This is in response to your inquiry of 18 December 1989
regarding the above mentioned ODP applicants.

U.S. Organization.

This case was opened on the basis of Nguyen Thi Tuyet's employment with the
No action is currently being taken on it as it is not eligible for
issuance of a Letter of Introduction (LOI).

ODP is only reviewing for and issuing LOI's to cases which are based
on current or near current Immigrant Visa petitions or cases in
which one or more of the applicants spent a minimum of 4 1/2
years in reeducation. No further action will be taken on this case
until it falls into one of those categories.

If anyone in the U.S. is eligible to file an IV petition for the
individuals on this case it is recommended that they do so.
Attached is information on the filing of petitions.

If anyone on this case has spent time in a reeducation camp as a
result of his/her close association with U.S. policy and programs in
Vietnam, a clear copy of their reeducation camp release should be
sent for inclusion in the file. If anyone on the case was employed
by the U.S. government in Vietnam or had other close association
with U.S. policy and programs in Vietnam, information regarding this
association should also be sent. While we are not currently issuing
LOI's to such cases unless they also spent time in reeducation, this
policy may change in the future.

If the applicants on this case should appear on a list of names
presented by the Vietnamese indicating that they will be available
for interview, their eligibility for the program will be considered
at that time.

Sincerely,

M. [Signature]

U.S. Orderly Departure Program

Tư vấn hộ mới cho
chợ interview. Thời giờ
rảnh rỗi interview, họ đưa với
rảnh rỗi.

Saigon, ngày 10 tháng 8 năm 1993

Kính gửi : BÀ KHUỐC MINH THƠ
Chu Tịch Hội Từ Nhân Chính Trị Việt Nam
P.O. Box 5435, Arlington,
VA 22205.0035, U.S.A.

Kính thưa Bà,

Tôi tên là NGUYỄN THỊ TUYẾT, hiện thường trú tại số 50/24 Duy Tân,
Đường 15, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Nguyên tôi là góa phụ cố Thiếu úy HÀ VIỆT VY, số quân 51/303171
đã chết vì bệnh sau khi ra trại ngày 23.02.1980.

Trước đây vào năm 1969 tôi cũng đã nhờ Bà can thiệp với Tòa Đại
Sứ Hoa Kỳ tại Bangkok Thailan để hộ chiếu khẩn đi trú và cấp Giấy hứa
nhập cảnh cho tôi, và Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ tại Bangkok đã phúc đáp thư yêu
cầu của bà về trường hợp của tôi và tôi cũng được biết là vào thời điểm
đó tôi chưa hội đủ điều kiện để được cấp LỜI để nhập cư vào Mỹ, và Tòa
Đại Sứ Hoa Kỳ tại Bangkok đã chỉ định số chiếu khẩn đi trú ODP/IV. 259136
cho gia đình tôi.

Tôi vẫn kiên trì chờ đợi có một chính sách mới đối với các cựu
tù nhân chính trị đã học tập cải tạo hoặc đã chết trong trại tập trung
hầu gia đình họ có thể được cứu xét cho nhập cư vào Hoa Kỳ theo diện
nhân đạo. Và thời điểm này đã đến, theo thông báo cáo của Chính Phủ Việt
Nam được đăng trong tuần báo Tuổi Trẻ ngày 30.3.1993 số 53/93 (018)
thì tất cả những người vợ và con cái còn độc thân của những người chết
trong trại hoặc mới tha về, thời gian ngắn đã chết, mà nguyên nhân của
cái chết là do hậu quả của bệnh tù trong trại. Ví dụ : những người được
tha về vì lý do bị bệnh. Họ sẽ được cứu xét cho nhập cư vào Hoa Kỳ theo
chương trình HO.

Từ điều kiện này tôi mới đăng ký xuất cảnh với nhà cầm quyền Việt
Nam và đã được cấp chiếu, khẩn xuất cảnh và được chuyển tên tới Chính Phủ
Hoa Kỳ trên danh sách phong vận của Việt Nam số HO41.395. Hơn nữa tôi cũng
đã tuân làm việc cho Chính Phủ Hoa Kỳ 7 năm (từ 1.1.1966 đến 31.3.1973 khi
Quân đội Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam.

Nay tới tiết đến này kính mong bà và quý Hội quan tâm đến hoàn
cảnh mẹ góa con côi mà giúp đỡ cho tôi và gia đình sớm được lên danh sách
Phong vận Hoa Kỳ.

Kính xin bà và quý Hội giúp đỡ tận tình hoàn cảnh đáng thương của
tôi và can thiệp hữu hiệu nơi phía Hoa Kỳ. Tôi và gia đình tôi xin bà nhận
nơi đây sự biết ơn của tôi và gia đình.

Thành thật cảm ơn sự quan tâm của Bà, kính chúc Bà đầy đủ sức khỏe
và mạnh tiến trên đường phục vụ những người bất hạnh.

Kính thư

NGUYỄN THỊ TUYẾT



REFUGEE INTEREST FORM
For Former Reeducation Camp Detainees

9311083 QN

Date: 11/30/93 15:53

IV Number: 259136

VN List: H041

I am Interested in the following persons in Vietnam:

Name	DOB	Relationship
1. NGUYEN THI TUYET	02-01-32	PA
2. HA MAI ANH	07-26-59	DAUGHTER
3. HA NGUYET ANH	05-09-62	DAUGHTER
4. HA PHUONG ANH	03-06-66	DAUGHTER

PA: 'S HUSBAND, 2ND LIEUTENANT HA VIET VY, SERIOUSLY ILL IN REEDUCATION CAMP (LEG FRACTURE, HEMORRHOID, HYPERTENSION, RESULTING IN LOSS OF 61 PERCENT OF HIS PHYSICAL STRENGTH). HE WAS RELEASED 7-30-77 BECAUSE THE CAMP WAS NOT ABLE TO PROVIDE MEDICAL CARE FOR HIM. HE DIED 12-23-80.

PA: 1. APR 66 - AUG 68: CLERK TYPIST FOR 125TH ATC, PLEIKU AIRPORT.
2. SEP 68 - OCT 72: CLERK TYPIST FOR THE CIVILIAN PERSONNEL OFFICE, LONG BINH, USARV.

Their address is: 50/24 DUY TAN, P15, Q. PHUNHUAN, TP HOCHIMINH.

Please indicate relationship to this individual/family:
(Check one) Relative Friend X

If you have checked relative, please indicate the family relationship:

Your Name: NGUYEN VAN DUONG
Address:
City/State:
Phone: Home:
Work: (000) 000-0000

Date of Birth: 12/ 1/32 Place of Birth: VIETNAM

Alien: X Citizen: Date of Entry: 7/ 8/92 Sex: M

Signature:

NSC

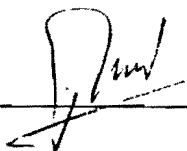
WORLD RELIEF
7461 Garden Grove Blvd., Suite F
Garden Grove, CA 92641
(714) 890-0665

FRIEND STATEMENT

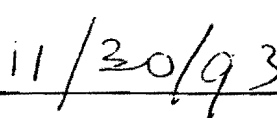
To file an interest as a friend, I hereby declare that:

1. There is a personal relationship between myself and the refugee. This personal relationship may be defined as ongoing correspondence with the refugee including ongoing assistance in the filing of ODP forms or LOI forms.
2. I will be personally involved in the actual resettlement of the refugee unit upon arrival.

Name

A handwritten signature in dark ink, appearing to be 'J. Paul', written over a horizontal line.

Date

A handwritten date '11/30/93' in dark ink, written over a horizontal line.



Embassy of the United States of America

DATE: 1 February 1990

IV: 259126

PA: Nguyen Thi Tuyet's

Mrs. Khue Minh Tho

Families of Vietnamese Political

Prisoners Association

P.O. Box 5435,

Dear Mrs. Tho

This is in response to your inquiry of 18 December 1989
regarding the above mentioned ODP applicants.

U.S. Organization.

This case was opened on the basis of Nguyen Thi Tuyet's employment with the
No action is currently being taken on it as it is not eligible for
issuance of a Letter of Introduction (LOI).

ODP is only reviewing for and issuing LOI's to cases which are based
on current or near current Immigrant Visa petitions or cases in
which one or more of the applicants spent a minimum of 4 1/2
years in reeducation. No further action will be taken on this case
until it falls into one of those categories.

If anyone in the U.S. is eligible to file an IV petition for the
individuals on this case it is recommended that they do so.
Attached is information on the filing of petitions.

If anyone on this case has spent time in a reeducation camp as a
result of his/her close association with U.S. policy and programs in
Vietnam, a clear copy of their reeducation camp release should be
sent for inclusion in the file. If anyone on the case was employed
by the U.S. government in Vietnam or had other close association
with U.S. policy and programs in Vietnam, information regarding this
association should also be sent. While we are not currently issuing
LOI's to such cases unless they also spent time in reeducation, this
policy may change in the future.

If the applicants on this case should appear on a list of names
presented by the Vietnamese indicating that they will be available
for interview, their eligibility for the program will be considered
at that time.

Sincerely,

M. Amy.

U.S. Orderly Departure Program

BỘ NỘI VỤ
CỤC QUẢN LÝ X.N.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HQ: 3046
5/92 HCN.

25/5.

Số: 225.../XC

GIẤY BẢO TIN

Kính gửi: Bà Nguyễn Thị Tuyết.....

Hiện ở: 50/24 Duy Tân, F.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM..

1/ Chúng tôi đồng ý cho bà cùng 3..... người trong gia đình được phép xuất cảnh đến nước Mỹ.

2/ Về việc cấp hộ chiếu: chúng tôi đã cấp 4.. hộ chiếu cho gia đình, số:

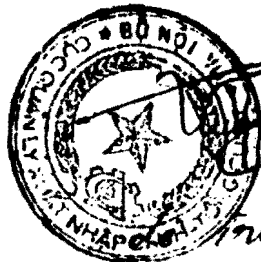
03.02584 đến số 03.02588/93.
và số 03.02600/93.
(Gửi kèm theo).

3/ Chúng tôi đã lên danh sách số HQ.41, chuyển Bộ Ngoại giao để chuyển chính phủ Mỹ bố trí tiếp xúc phỏng vấn và xét nhập cảnh.

Nếu gia đình cần biết thời gian phỏng vấn tiếp xúc và kết quả xét duyệt nhập cảnh xin liên hệ với chính phủ Mỹ.

Xin thông báo để bà..... yên tâm ./.

Hà Nội, ngày 4.. tháng 5 / 1993..
TRƯỞNG PHÒNG X.N.C



Trương Vũ.

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

ODP IV : 259176

Date :
Ngày :

Fill out this questionnaire in English and completely as possible. If you cannot read or write in English, Fill it out in Vietnamese. In Diên vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ thì bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to :
Gửi số câu hỏi này tới :
Proerly Départure Office panjabuan.
Building 17 Sathorn Sai Road Bangkok
10120 THAILAND.

Basic Identification Datas/Lý Lịch căn bản

Name :
Họ, tên : Nguyen Thi Tuyet
Other Names :
Họ, tên khác : None
Date/Place of Birth :
Ngày/Nơi sinh : 8 February 18, 1932 in Vietnam
Residence Address :
Địa chỉ thường trú : 50/24 Duy Tan, phường 15, quận Phu Nhuan
Thanh pho Ho Chi Minh

Mailing Address :
Địa chỉ thư từ : Same above
Current Occupation :
Nghề nghiệp hiện tại : Sewing worker

Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to company you.
List marital status (MS) as Follows : Married (M), Divorced (D), (Dowed (V), or Single (S)
Chú ý : Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia đình như sau : Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/ góa thê (V) hoặc độc thân (S).

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/tháng/Năm Sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng	Relationship Gia đình liên hệ gia đình
1. Ha Mai Anh	July 26 1959	Vietnam	F	S	Daughter Singl
2. Ha Nguyet Anh	May 09 1962	Vietnam	F	S	Daughter Singl
3. Ha Phuong Anh	May 06 1966	Vietnam	F	S	Daughter Singl

NOTE : For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below)

(Chú ý : Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai sinh, giấy thú (nếu lập gia đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/ góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và ảnh. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung cư với bạn hiện tại, xin viết địa chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Ho Hàng Ở Ngoài Quốc

Of Myself/của tôi : Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ

Of Myself/của tôi : Of My Spouse/của vợ/chồng

a. Name : none
Họ, tên :
b. Relationship :
Liên hệ gia đình :
c. Address :
Địa chỉ :

d. Date of Relatives Arrival :
in the U.S. :
Ngày bà con đến Mỹ :

e. Closest Relative in Other Foreign Countries :
Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác :

a. Name : none
Họ, tên : none

b. Relationship :
Liên hệ gia đình :

c. Address :
Địa chỉ :

D. Complete Family listing (Living/Dead)/Danh sách Toàn Thể Gia Đình (Sống/Chết)

1. Father :
Cha : Nguyen Van Kien (deceased)

2. Mother : Pham Thi Hai Died
Mẹ :

3. Spouse :
Vợ/Chồng : Ha Viet Vy (deceased) in 1980 after release from reeducation camps, Former lieutenant RVNAF

4. Former Spouse (if any) :
Vợ/Chồng trước (nếu có) : none //

5. Children :
Con cái : (1) Ha Mai Anh living 50/4 Duy Tan P.15 Phu Nhuan HCM
(2) Ha Nguyệt Anh
(3) Ha Phương Anh

6. Siblings :
Anh chị em : (1) none
(2)
(3)
(4)
(5)
(6)
(7)
(8)
(9)

Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of your Spouse/Bản hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công sở của chính phủ Mỹ hoặc hàng Mỹ.

1. Employee Name
Tên họ nhân viên : Nguyễn Thị Tuyết

Position
Chức vụ : Clerk Typist

Agency/Company/Office 12th ATC Holivvay Airport in Pleiku Vietnam (Attached 57d Cht Avn
Sđ/Hang/Văn Phòng : Bn APO 96318

Length of American Supervisor From : To :
Thời gian làm việc Từ April 1st 1966 Tại August 1968

Name of American Supervisor
Tên họ giám thị Mỹ : CAPTAIN GRAY

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : Transferred mission

Employee Name
Tên họ nhân viên : Nguyễn Thị Tuyết

Position title
Chức vụ : Clerk Typist, Personnel

Agency/Company/Office Civilian Personnel Office LONG BINH base, Ho's USARV
Sđ/Hang/Văn Phòng :

Length of Employment Form : Sept. 1968 To : October 1972
Thời gian làm việc Từ Tại

Name of American Supervisor
Tên họ giám thị Mỹ : Mr. John Dianini, Director CPO. Office (LONG BINH)

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : Reduction in Force

Employee Name
Tên họ nhân viên : Nguyễn Thị Tuyết

Position title
Chức vụ : Personnel Clerk

Agency/ Company/Office
Sđ/Hang/Văn phòng : OGPD Saigon at 8 Tran Quy Cap, Saigon

Length of Employment From : To :
Thời gian làm việc Từ Nov, 1972 Tại : March 1973

Name of American Supervisor
Tên họ giám thị Mỹ : Directors (CPO) Mr VVHILL and Mr Sinclair (Chief section)

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : Reduction in force

Service with GVN or RVNAP by You Or Your Spouse/Bản Hoặc Vợ/Chồng đã công vụ chính phủ Vietnam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham gia : Ha Viet Vy (died Dec, 23, 1980 after release from reeducation camps)
2. Date : From : To :
Ngày, tháng, năm Từ 05-09-1951 Tại 30-04-1975
3. Last Rank Serial Number
Cấp bậc cuối cùng 2nd Lieutenant Số thẻ nhân viên : 51/303171
4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/Sđ/Đơn vị Binh Chung : RVNAP 2nd Bn 5th Reg 2nd Bn. Div. RVNAP
5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám thị/sĩ quan chỉ huy : Maj. LE QUANG 2nd Bn. Commander
6. Reason for Separation :
Lý do nghỉ việc : Event of April 30, 1975
7. Names of American Advisor(s) :
Họ tên cố vấn Mỹ :
8. U.S Training Courses in Vietnam :
Chương trình huấn luyện Hoa Kỳ
Tại Việt Nam :
- 9.

9. U.S. Award or Certificates

Name of award :

Date received :

Phần thưởng hoặc giấy khen :

Ngày nhận :

(NOTE : Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available. Available ? Yes ☐ No ☐)

Chú ý : Xin bạn kèm theo bất cứ văn bằng, giấy ban khen, hoặc chứng thư nếu có. Đừng sự có không ? Có ☐ Không ☐)

C. Training Outside Vietnam of you or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn luyện ở ngoài quốc

1. Name of Student/Trainee :

Họ tên sinh viên/người được huấn luyện :

2. School and School Address :

Trường và địa chỉ nhà trường :

3. Dates :

From

To

Ngày, tháng, năm

Từ

Tới :

4. Description of Courses :

Mô tả ngành học :

5. Who paid for training ?

Ai đài thọ chương trình huấn luyện ?

(NOTE : Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available ? Yes ☐ No ☐)

(CHÚ Ý : Xin bạn kèm theo văn bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không ? Có ☐ Không ☐)

H. Re-education of You or Your Spouse/ Bạn hoặc vợ/chồng đã học tập cải tạo

1. Name of Person in Reeducation :

Họ tên người đi học tập cải tạo : 'Ha Viet Vy'

2. Time in Reeducation: From : 02-06-1975 To : 05-04-1977

Thời gian học tập Từ 1975 Tới :

3. Still in Reeducation ? Yes ☐ No ☐

Vẫn còn học tập cải tạo ? Có ☐ Không ☐ Dead ☐

+ (If released, you must have a copy of your release certificate)

+ Nếu được tha, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại)

I. Any additional Remarks ? Các chú phụ thuộc

Signature

Date

Ký tên : Nguyễn Thị Tuyết

Ngày : August 1st, 1989

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với số câu hỏi này

1/ Copies of birth certificate

/ Copy of death certificate

3/ Copy of release certificate

4/ Copy of form 1351

5/ Copy of letter of recommendation

6/ Copy of Notification of personnel Action of Ha Lan Anh

7/ Copies of ID cards

8/ Photos

Department of the Army



Certificate of Training

This is to certify that

Mrs **NGUYEN THI TUYET**
has successfully completed

CLERK TYPIST BASIC COURSE

Given at

**CENTRAL TRAINING INSTITUTE
OCPD USARV**

17 June 1967

W. S. MOYERS
Civilian Personnel Director
US Army, Vietnam

TRAVEL VOUCHER OR SUBVOUCHER (Complete with ink, ball-point pen or typewriter, DO NOT use lead pencil)					BUREAU VOUCHER NO.	SUBVOUCHER NO.	DO VOUCHER NO.		
PAYMENT FOR ☒ TDY/TAD PER DIEM ☐ TDY/TAD TRAVEL ☐ PCS TRAVEL					PAYMENT DESIRED ☒ CHECK ☐ CASH		PAID BY 125th MN SEC (1000) 125th FIN SEC (1000) APO S. F. 96318 DSSN 5496 JUL 6 1967		
TRAVEL ORDERS (Paragraph, S.O. No., Issuing Hq., Date. Include amending orders.) LOR #4-27 HQ'S 52D CBT AVN BN APO 96318									
PRIOR TRAVEL PAYMENTS OR ADVANCES UNDER THESE ORDERS (Amount, DO Vou No., date received, place paid, or DO Station No. If none, so state) NONE									
LAST NAME FIRST NAME MIDDLE INITIAL (Soundex Code) (Print/Type) TUYET, NGUYEN THI N/					GRADE/RANK SERVICE NO. VGS-2/ ID# 620029				
CHECK MAILING ADDRESS					DUTY PHONE NO.				
ORGANIZATION AND STATION 125th ATC (Attech 52d Cbt Avn Bn APO 96318)									
I. ITINERARY (See Reverse for Definition)									
DATE	LOCAL STATION TIME (24 Hour Clock)	PLACE (Base, Activity, City and State, City and Country, Etc.)	MODE OF TRAVEL	REASON FOR STOP	GOVT QTS USED	NON-GOVT QTS USED	NUMBER MEALS USED	SPEEDOMETER READING OR MILEAGE	II. FOR DO USE ONLY
									I. COMPUTATIONS
22 Apr 67	0730	Plaikou,	CA						3/40 800-600\$VN 61d 800-40000\$VN 3/4d 800-600\$VN 50000\$VN (\$625.00)
22 Apr	0930	Saigon							
23 Jun	1730	Saigon	CA						
23 Jun	1820	Plaikou							
III. REIMBURSABLE EXPENSES									
DATE	NATURE AND EXPLANATION						AMOUNT CLAIMED	ALLOWED	BAS/COLA ADJ. ON APR BAS/COLA ADJ. NOT REQUIRED BAS/COLA RATE
22 Apr	Air Line Ticket for Air Vietnam fr Plaikou to Saigon						1260\$VN	1260\$VN	
IV. TRANSPORTATION REQUESTS/MEAL TICKETS USED									
REQUESTED	FROM								
V. CHARGES—BOQ OR NON-GOVT MEALS AND QTS									
FROM (Date)	TO (Date)	TYPE	RATE	TOTAL PAID					
I hereby claim any amount due me. The statements on face, reverse, and attached are true and complete. Payment or credit has not been received.				SIGNATURE OF CLAIMANT AND DATE					
VI. LEAVE STATEMENT									
I was authorized _____ days leave. _____ days were taken between _____ and _____ inclusive.									
ACCOUNTING CLASSIFICATION:									
ALL OFFICIAL DUTY 2172020 80-5006 P2000-21 883031 (2000.3500) OA#67-EE 808VN-31.00									
51260\$VN (640.75) AUS									
CONFIRMATION DATA:									
COMPLETED BY	AUDITED BY	TVL RCRD. POSTED BY	RECEIVED (Payee signature & date, or check no.)				AMOUNT PAID	51260\$VN	
RON	RON								

CLAIMANT'S STATEMENTS

I have included herein all travel and transportation used on leave, delay en route or travel to home or permanent station for personal reasons. If travel by POV was authorized as more advantageous to the Government I, as owner or operator of the vehicle, was primarily responsible for payment of its operating expenses.

I have not included travel, transportation and/or TDY for which I have received pay or credit from any other agency of the U.S., foreign government, or the United Nations, except as jointly authorized by the secretaries concerned.

I actually performed the travel herein. Government quarters and Government mess were not utilized except as indicated.

PENALTY

The penalty for wilfully making a false claim is: A maximum fine of \$10,000 or maximum imprisonment of 5 years, or both. (U.S. Code, Title 18, section 287, formerly section 80.)

REQUIRED ATTACHMENTS

1. Original and/or copies of travel orders and amendments as instructed.
2. Traveler's copy of each transportation request (SF 1169B) used.
3. All receipts from transportation officer for unused transportation requests, carriers' tickets, and meal tickets.
4. Receipts from carriers if cost of transportation is claimed.
5. Charge letters for transportation requests received en route.
6. Statements of nonavailability (quarters, mess and directed mode of transportation).

SYMBOLS

MEANS (Mode) OF TRAVEL		REASONS FOR SUCH	
FIRST LETTER	SECOND LETTER		
1. TRIP EN ROUTE	A	10. AWAITING TRIPPLET	AT
2. GOVERNMENT	B	11. CHANGE MODE OF TRIPPLET	CA
3. COMM. TRIPPLET	C	12. CREW REST	CR
(own expense)	D	13. DISCH. CARGO (passengers)	DC
4. PRIVATE VEHICLE	E	14. LEAVE/DELAY EN ROUTE	LE
5. VEHICLE	F	15. MAINTENANCE (refuel)	MA
		16. TRIPPLET COMPLETE	MC
		17. MECHANICAL DIFFICULTY	MD
		18. PROCEEDING (passengers)	PC
		19. REMAINING TRIPPLET	RC
		20. REMOVED DUTY	RD
		21. WEATHER ADVERSE	WA

TYPE OF CHARGES

22. BACHELOR OFFICER'S QTR.	BOQ	23. TRIPPLET GOV. MEAL	TRGM
24. TRIPPLET GOV. MEAL	TRGM		

DEFINITION (This definition pertains to military personnel only)

NON-GOVERNMENT QUARTERS AND MEALS

Meals and quarters furnished (with or without charge) incident to temporary duty by: (1) Local or State governments; (2) Foreign governments; (3) Other U.S. Government agencies; (4) U.S. Government contractors; or (5) Private organizations such as the National Red Cross during disasters.

REMARKS

VII. APPROVED FOR PAYMENT (When required by individual service regulations)

DATE SIGNATURE OF AUTHORIZED APPROVING/CERTIFYING OFFICER

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Xã, Thị trấn: Xuân Đài

Thị xã, Quận: Xuân Lộc

Thành phố, Tỉnh: Đồng Nai

BẢN SAO
GIẤY CHỨNG TỬ

Số R 0005

Quyển số 5

Họ và tên : Nam hay nữ :	Hà - Việt - Uy Nam
Sinh ngày tháng năm :	1.931
Dân tộc : Quốc tịch :	Kinh Việt Nam
Nơi ĐKNK thường trú :	Xuân Mỹ, Xuân Đài, Xuân Lộc, Đồng Nai
Ngày tháng năm chết : Nơi chết :	23.11.1980 Bệnh viện Nguyễn Văn Thuyết Bình Phước
Nguyên nhân chết :	Tai biến mạch máu não
Họ tên tuổi người báo tử : Nơi ĐKNK thường trú : Số phiếu CM giấy CNCC : Quan hệ với người chết :	Hà - Đức - Dũng Con ruột

Đã ký ngày 14 tháng 2 năm 1981

TM/UBND

(Ký tên đóng dấu)

Nhận thực sao y bản chính

Ngày 14 tháng 2 năm 1981

TM/UBND Xuân Đài

(Ký tên đóng dấu)

Đức Dũng



Số: 1424-VĐ

Số 7655/HT (1)

ngày 22 tháng 04 năm 1977 (1)

C.294

Đã soát lại đúng
với bản chánh.

TH. XH. 5

GIẤY THẺ-VÌ HÔN-THÚ CHO

Ông HÀ VIỆT VY và bà NGUYỄN THỊ TUYẾT

Năm một ngàn chín trăm 77 ngày 22 tháng 04 hồi 10 giờ
Trước mặt chúng tôi là NGUYỄN BA BAO Chánh-Án Tòa Hòa-Giải
Saigon, tại văn-phòng chúng tôi, 115 Đại-lộ Nguyễn-Huệ có Lục-sự
NGUYỄN KIM PHONG phụ-tá

BẢ TRÍNH DIỆN,
NGUYỄN THỊ MINH

1.—

ĐINH GIAI LIÊU

2.—

PHẠM THỊ NHẬT

3.—

- Những nhân chứng này đã tuyên-thệ và khai quả-quyết biết chắc
- Ông VIỆT VY sanh ngày 01.01.1951 tại làng Sơn, con của Ông HÀ THIÊN VƯỜI (c) và bà PHẠM THỊ BÌNH (c).
 - NGUYỄN THỊ TUYẾT sanh ngày 01.02.1932 tại làng Đông Ngạc, Hà Đông con của Ông NGUYỄN VĂN KIỆT (c) và bà PHẠM THỊ HAI.

Và biết hai đang có làm hôn-thú bậc nhất ngày 03 tháng 01 năm 1952
tại làng Đông Ngạc, Hà Đông.

Và dục-cờ mà HÀ VIỆT VY không có thẻ xin sao-lục
hôn-thú được, là vì sự giao thông gián đoạn.

Mấy nhân-chứng đã xác nhận trên đây, nên chúng tôi phát giấy thẻ-vì hôn-thú này cho đương-sự để xử-dụng theo luật, chiếu theo Nghị-Định ngày 17 tháng 11 năm 1947 của Thủ-Tướng Chánh-Phủ Lâm-Thời Nam-Phần Việt-Nam. Các điều 363 và tiếp theo của bộ Hình-luật Canh-cải phạt tội nguy chứng về việc Hôn từ 2 đến 5 năm tù và phạt bạc từ 200 đến 8 000 đồng đã được đọc cho các nhân-chứng và nguyên-dơn nghe.

Và các nhân-chứng có ký tên với chúng tôi và Lục-sự sau khi đọc lại.

Ký tên không rõ:

GIÁ TIỀN: 20.000

(1) Chỉ tiết cần nhắc lại mỗi
lần khi cần thảo luận sau.



Lục sao y:
Saigon, ngày 31 tháng 03 năm 1977
CHÁNH LỤC-SỰ

PHẠM-THIỆU-LAM

VIỆT-NAM CỘNG HÒA

BỘ TƯ-PHÁP

SỞ TƯ-PHÁP NAM-PHẦN

TOÀ HOÀ-GIẢI ĐO-THÀNH
SAIGON

Lục-sao y bản chánh đề tại phòng Lục-Sự Toà Hoà-Giải Saigon,

Số 36.708

NHƯT 5

Ngày 25 tháng 11 năm 19 58

GIẤY THẾ-VÌ KHAI-SANH CHO

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Năm một ngàn chín trăm

58

ngày 25 tháng

11

hời 7 giờ 30.

Trước mặt chúng tôi là

NGUYỄN VAN DOANH

Chánh-án Toà Hoà-Giải

Đô-Thành Saigon, tại văn-phòng chúng tôi, 115, Đại-lộ Nguyễn-Huệ có lục-sự

NGUYỄN VAN KHUONG

phụ-tá

ĐÃ TRÌNH DIỆN:

1.-

VU VAN HUAN

2.-

ĐẠO THI DAN

3.-

HOANG THI DUNG

Các nhân-chứng này đã tuyên-thệ và khai quả-quýết biết chắc

NGUYỄN - THỊ - TUYẾT (mẹ)

sinh ngày 1-2-1952 tại làng Đông-Ngọc, Hà-Nội, Bắc-Phước,

con của NGUYỄN VAN KIỂM (chết) và PHẠM THỊ HAI ;

Và do vậy cơ mà
khai-sanh được, là vì

NGUYỄN THỊ TUYẾT
sự giao-thông gián-đoạn.-

không có thờ xin sao-lục

Mấy nhân-chứng đã xác nhận trên đây, nên chúng tôi phát giấy thế-vì khai-sanh này cho đương-sự đề xử dụng theo luật, chiếu theo Nghị-Định ngày 17 tháng 11 năm 1947 của Thủ-Tướng Chánh-Phủ Lâm-Thời Nam-Phần Việt-Nam. Các điều 363 và tiếp theo của bộ hình-luật canh-cải phạt tội ngụy-chứng về việc Hộ tù 2 đến 5 năm tù và phạt bạc từ 200 đến 8.000 đồng đã được đọc cho các nhân-chứng và nguyên-dơn nghe.

Và các nhân-chứng có ký tên với chúng tôi và Lục-sự sau khi đọc lại.

Ký tên không rõ

Lục-sao y,
Saigon, ngày 9 tháng 8 năm 1963
Chánh - Lục-Sự.

GIA TIỀN : 5000

NAM-PHÂN

ĐÔ - THÀNH SAIGON

Tòa Hành-Chánh Quận BA

Số hiệu 6 85



VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

HỘ - TỊCH

TRÍCH - LỤC BỘ KHAI SANH

NĂM Một ngàn chín trăm năm mươi chín (1959)

NHA IN NG-V-HUAN-SAIGON



Tên, họ đứa nhỏ	HÀ MAI ANH
Phái	Mỹ
Sanh ngày nào	Hai mươi sáu tháng bảy năm một ngàn chín trăm năm mươi chín, 15 giờ 15
Tại	Saigon, 15 Bis Cao Thắng
Tên, họ người cha	HÀ VIỆT VỸ
Tuổi	Hai mươi tám tuổi
Nghề	Quản nhơn
Trú tại	Saigon, 162 Nguyễn thiện Thuật
Tên, họ người mẹ	NGUYỄN THỊ TUYẾT
Tuổi	Hai mươi bảy tuổi
Nghề	Nội trợ
Trú tại	Saigon, 162 Nguyễn thiện Thuật
Vợ chánh hay thứ	Vợ chánh

Lập tại Saigon, ngày 30 tháng 7 năm 1959

TRÍCH-LỤC Y BẢN CHÍNH :

H2/10

SAIGON, ngày 6 tháng 8 năm 1959

T.U.N. ĐÔ-TRƯỞNG SÀI GÒN

Quận-Trưởng, Quận BA



Nguyễn Tấn Hùng
Phụ

NAM PHÂN

ĐỒ THÀNH SAIGON

Tòa Hành-Chánh Quận BA

Số hiệu: 3640

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

HỘ-TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

NĂM Một ngàn chín trăm sáu mươi hai (1962)

Nhà in Nguyễn-Trần-Thành - Saigon



Tên, họ đứa nhỏ	Hà Nguyệt Anh
Phái	NỮ
Ngày sanh	Chín tháng năm năm một ngàn chín trăm sáu mươi hai, 10 giờ 35
Nơi sanh	Saigon, 15 Bis Cao Thắng
Tên, họ người cha	Hà Việt Vy
Tuổi	Ba mươi một
Nghề-nghiep	Quân nhân
Nơi cư-ngụ	Saigon, 174/96 Bần Cờ
Tên, họ người mẹ	Nguyễn Thị Tuyết
Tuổi	Ba mươi
Nghề-nghiep	Nội trợ
Nơi cư-ngụ	Saigon, 174/96 Bần Cờ
Vợ chánh hay thứ	Vợ chánh

Lập tại Saigon, ngày 12 tháng 5 năm 1962

TRÍCH-LỤC Y BẢN CHÍNH:

H/I

Saigon, ngày 29 tháng 5 năm 1962

Quận-Trưởng Quận Ba



NAM - PHẦN

VIỆT - NAM - CỘNG - HÒA

ĐÔ - THÀNH SAIGON

HỘ - TỊCH

TOÀ HÀNH-CHÁNH QUẬN 3

Số hiệu: 2143

H/6

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm sáu mươi sáu (1966)



Tên, họ đứa nhỏ.	Hà Phương Anh
Phái	Nữ
Ngày sanh.	Sáu tháng ba năm một ngàn chín trăm sáu mươi sáu; Ogið25
Nơi sanh.	Saigon, 75 Cao Thắng
Tên, họ người Cha.	Hà viết Vỹ
Tuổi	Ba mươi lăm
Nghề-nghiệp.	Quân nhon
Nơi cư-ngụ	Saigon, 358/4B/F Cư xá Đô Thành
Tên, họ người mẹ.	Nguyễn thị Tuyết
Tuổi	Ba mươi bốn
Nghề-nghiệp.	Nội trợ
Nơi cư-ngụ.	Saigon, 358/4B /F cư xá Đô Thành
Vợ chánh hay thứ.	vợ chánh

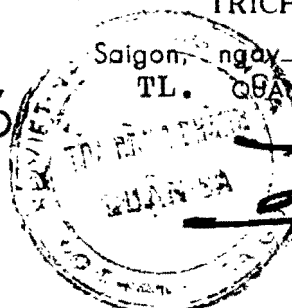
lập tại Saigon, ngày 2 tháng 3 năm 1966

TRÍCH-LỤC Y BỔN CHÍNH : *

Saigon, ngày 18 tháng 3 năm 1966

TL. QUAN-TRƯỞNG QUẬN 3

1966



NGUYỄN-THUỐC-HÒA

Santa Ana ngày 19.01.1991

Kính gửi Bà Khmer Rung & họ

Tôi xin gửi thư tới toàn bộ hồ sơ xin xuất cảnh của bà Nguyễn Thị. & hy vọng gia đình, để xin bà chú xit giúp đỡ Bà ấy theo lời yêu cầu. Nơi này, nếu có thiếu sót hồ sơ. Tôi xin bà liên lạc thẳng với Bà iung rtho địa - chỉ của bà ấy để được biết thêm.

Phân tôi là muốn đến thăm, tôi nói rằng phải có nhà và giúp đỡ người tôi xem. Do đó tôi đã thiếp lên và tôi là nhân Sponser cho bà Nguyễn - Thị. & một vài 3 con tôi đây, qua trung gian của hội thiện nguyện Work Relief ở California.

Sau thư kính chúc Bà "hiếu" như khỏe, để tiếp tục giúp đỡ Công đồng Việt Nam chấp tạ. !.

Kính thư

Phen!

Nguyễn Văn - Dũng



PAR AVION

AIR MAIL

IV 259136



50.75

UCI 27 1994

Mrs. KHUC MINH THO'

P.O. Box 5435

ARLINGTON, VA 22205-0635

U.S.A

From : Mrs widow Nguyễn thị Tuyết
Số 50/24 Duy Tân P15 Quận Phú
Nhuận-tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

- 2ua² Phu
- chng caw² Lao
leng ng v²
ch²

Danh sách tư nhân chết sau khi ra trại

Số thứ tự	Họ và tên	Danh sách họ số IV	Ngày phóng vấn	Ngày gọi đơn khi tại	Cước chết
1.	Hà - Việt - Vy (vợ Lê Ngọc Thi, người cũ nhân viên số 1 3 con)	IV.259136 HO 41-395			- chết vì bệnh sau khi ra trại ngày 23-12-1980
2.	LE - QUANG - THUA (4 con. HAI, HA, AN người)	IV.310933 H.37-83	(NOV-15-1994) Dec-5-1994		- chết ngày 13-07-92, ra trại ngày 31-12-1980
3.	ĐỖ - MINH - SANG (vợ LÊ DINH - THỊ - EM)	IV.128368			- ra trại ngày 27-2-82, chết ngày 25-8-1990
4.	ĐỖ - VĂN - THƯỜNG (vợ TRẦN - THỊ - LONG)	-	-	-	- Cải tạo trên 6 năm, chết vì tai nạn giao thông, di chuyển về quê địa. Thủ cấp
5.	PHAN - VĂN - GIÊNG (vợ LÊ THỊ THỊ HƯƠNG)	IV 47409 H 41 - 852	- 28-2-95	-	- chết ngày 6-11-1994. chết năm 1988
6.	Nguyễn Văn Hào (vợ Nguyễn Thị Hải)				

From: Bà quả phụ Nguyễn thị Tuyết, số 50/24 Đường Duy Tân, Phường
15, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh Vietnam.

DEPARTMENT OF STATE, U.S.A.

OFFICIAL BUSINESS

PENALTY FOR PRIVATE USE, \$300

AMERICAN EMBASSY
ORDERLY DEPARTURE PROGRAM (ODP)
BOX 58
APO SAN FRANCISCO 96346-0001

AN EQUAL OPPORTUNITY EMPLOYER

Mrs. Khuc Minh Tho

Families of Vietnamese Political
Prisoners Association

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

FEB 22 1990



POSTAGE AND FEES PAID
DEPARTMENT OF STATE
STA-601

115 IV# 259196

ODP CHECK FORM

Date: _____

To: MR. DANIEL SULLIVAN
RP/RAP/SEA (ODP)
Department of State
Washington, D.C. 20520

From: Families of Vietnamese Political Prisoners Association
P.O.BOX 5435 - Arlington, Virginia 22205-0635

Name: Nguyễn Thị Tuyết (U.S. Employee)

Date of Birth: 2/1/32

Address in VN 50/24 Duy Tân St.
2.15 Q. Phú Nhuận
TP. HCM.

Spouse Name: _____

Number of Accompanying Relatives: _____

Reeducation Time: _____ Years _____ Months _____ Days

IV # _____

VEWL # _____

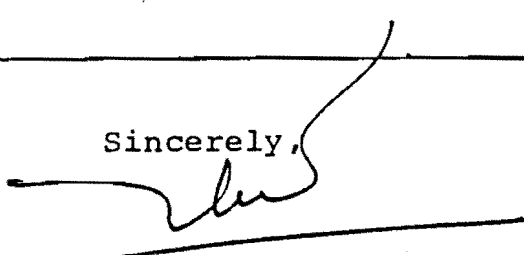
I-171 : _____ Yes: _____ No. - EXIT PERMIT: _____ Yes ; _____ No.

Special List # _____

Sponsor: _____

Remarks:
(From Mr. Sullivan) _____

Sincerely,


KHUC MINH THO

Tel. # 358-5154 (O) - 560-0058 (H)



Embassy of the United States of America

DATE: 1 February 1990

IV: 259176

PA: Nguyen Thi Tuyet's

Mrs. Khue Minh Tho

Families of Vietnamese Political

Prisoners Association

P.O. Box 5435,

Dear Mrs. Tho

This is in response to your inquiry of 18 December 1989
regarding the above mentioned ODP applicants.

U.S. Organization.

This case was opened on the basis of Nguyen Thi Tuyet's employment with The
No action is currently being taken on it as it is not eligible for
issuance of a Letter of Introduction (LOI).

ODP is only reviewing for and issuing LOI's to cases which are based
on current or near current Immigrant Visa petitions or cases in
which one or more of the applicants spent a minimum of 4 1/2
years in reeducation. No further action will be taken on this case
until it falls into one of those categories.

If anyone in the U.S. is eligible to file an IV petition for the
individuals on this case it is recommended that they do so.
Attached is information on the filing of petitions.

If anyone on this case has spent time in a reeducation camp as a
result of his/her close association with U.S. policy and programs in
Vietnam, a clear copy of their reeducation camp release should be
sent for inclusion in the file. If anyone on the case was employed
by the U.S. government in Vietnam or had other close association
with U.S. policy and programs in Vietnam, information regarding this
association should also be sent. While we are not currently issuing
LOI's to such cases unless they also spent time in reeducation, this
policy may change in the future.

If the applicants on this case should appear on a list of names
presented by the Vietnamese indicating that they will be available
for interview, their eligibility for the program will be considered
at that time.

Sincerely,

M. Amy.

U.S. Orderly Departure Program



Embassy of the United States of America

DATE: 1 February 1990

IV: 259196

PA: Nguyen Thi Tuyet's

Mrs. Khue Minh Tho

Families of Vietnamese Political

Prisoners Association

P.O. BOX 5435,

Dear Mrs. Tho

This is in response to your inquiry of 18 December 1989 regarding the above mentioned ODP applicants.

U.S. Organization.

This case was opened on the basis of Nguyen Thi Tuyet's employment with The No action is currently being taken on it as it is not eligible for issuance of a Letter of Introduction (LOI).

ODP is only reviewing for and issuing LOI's to cases which are based on current or near current Immigrant Visa petitions or cases in which one or more of the applicants spent a minimum of 4 1/2 years in reeducation. No further action will be taken on this case until it falls into one of those categories.

If anyone in the U.S. is eligible to file an IV petition for the individuals on this case it is recommended that they do so. Attached is information on the filing of petitions.

If anyone on this case has spent time in a reeducation camp as a result of his/her close association with U.S. policy and programs in Vietnam, a clear copy of their reeducation camp release should be sent for inclusion in the file. If anyone on the case was employed by the U.S. government in Vietnam or had other close association with U.S. policy and programs in Vietnam, information regarding this association should also be sent. While we are not currently issuing LOI's to such cases unless they also spent time in reeducation, this policy may change in the future.

If the applicants on this case should appear on a list of names presented by the Vietnamese indicating that they will be available for interview, their eligibility for the program will be considered at that time.

Sincerely,

M. [Signature]

U.S. Orderly Departure Program

VIỆT NAM CỘNG HÒA

TỈNH GIA-ĐÌNH

QUẬN TÂN-BÌNH

XÃ PHƯỚC-THUẬN

Số hiệu 96

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Lập ngày 28 tháng 01 năm 1974 NT/SB

Tên họ đứa trẻ . . .	Hà-Văn-Tuấn
Cou trai hay con gái . . .	Nam
Ngày sinh . . .	Ngày hai mươi hai tháng một dương lịch năm một ngàn chín trăm bảy mươi bốn hồi 9h30
Nơi sinh . . .	Phước-Thuận 220 Chi-Lăng
Tên họ người cha . . .	
Tên họ người mẹ . . .	Hà-Lan-Anh
Vợчан hay không có hôn thú . . .	---
Tên họ người đứng khai . . .	Võ-Thị-Hai

TRÍCH-LỤC Y BẢN CHÍNH

Phước-Thuận ngày 29 tháng 01 năm 1974
HÀ-VĂN-TUẤN
ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH
NGUYỄN-THÀNH-HÙNG

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ

BỘ TƯ-PHÁP

SỞ TƯ-PHÁP NAM-PHẦN

TOÀ HOÀ-GIẢI ĐO-THÀNH
SAIGON

Lục-sao y bản chánh đề tại phòng Lục-Sự Toà Hoà-Giải Saigon,

Số 36.700

HEUT/ 5

Ngày 25 tháng 11 năm 19 58

GIẤY THẾ-VÌ KHAI-SANH CHO

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Năm một ngàn chín trăm 58 ngày 25 tháng 11 hồi 7 giờ 30.

Trước mặt chúng tôi là NGUYỄN VĂN ĐOANH Chánh-án Toà Hoà-Giải
Đô-Thành Saigon, tại văn-phòng chúng tôi, 115, Đại-lộ Nguyễn-Huệ có lục-sự
NGUYỄN VĂN KHUÔNG phụ-tá

ĐÃ TRÌNH DIỆN:

- 1.— VU VAN HUAN
- 2.— ĐAO THI DAM
- 3.— HOANG THI DUNG

Những nhân-chứng này đã tuyên-thệ và khai quả-quyết biết chắc

NGUYỄN - THỊ - TUYẾT (nữ)

sinh ngày 1-2-1932 tại làng Đông-Kẹo, Hà-Nội, Bắc-Pháp,
con của NGUYỄN VĂN KIỂM (chết) và PHẠM THỊ HAI ;

Và duyên cớ mà
khai-sanh được, là vì

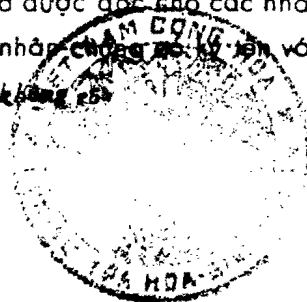
NGUYỄN THỊ TUYẾT
sợ giao-thống gián-áp.

không có thể xin sao-lục

Mấy nhân-chứng đã xác nhận trên đây, nên chúng tôi phát giấy thế-vì khai-sanh này
cho đương-sự để xử dụng theo luật, chiếu theo Nghị-Định ngày 17 tháng 11 năm 1947 của
Thủ-Tướng Chánh-Phủ Lâm-Thời Nam-Phần Việt-Nam. Các điều 363 và tiếp theo của bộ hình-
luật canh-cải phạt tội nguy-chứng về việc Hộ-tù 2 đến 5 năm tù và phạt bạc từ 200 đến
8.000 đồng đã được đọc cho các nhân-chứng và nguyên-đơn nghe.

Và các nhân-chứng đã ký tên với chúng tôi và Lục-sự sau khi đọc lại.

Ký tên không cần



Lục-sao y,
Saigon, ngày 9 tháng 8 năm 1958.
Chánh - Lục-Sự.

GIÁ TIỀN : 5400

QUANG-NAM

Following is a name list of relatives who wish to accompany me to the United States of America under the ODP :

- 1/ Ha-Mai-Anh July 26 1959 in Vietnam My daughter
- 2/ Ha-Nguyen-Anh May 09 1962 in Vietnam My daughter
- 3/ Ha-Phuong-Anh Mar 06 1966 in Vietnam My daughter
- 4/ Ha-Lan-Anh June 13 1954 in Vietnam My daughter
- 5/ Ha-Duy-Tam Sept 08 1980 in Vietnam Lan-Anh's son
- 6/ Ha-Van-Tuan 1974 in Vietnam Lan-Anh's son

Ha-Lan-Anh was also an US employee serving for the US Army Vietnam, 1st Aviation Brigade/12th Combat Aviation Group/ Command Aircraft Co. APO 96309 in Tan-son-Nhat Airbase as a Clerk Typist from 14 July 1971 to 18 July 1972. She left Her employment because of reduction in force.

We appreciate it very much if you could give this request a favorable consideration and approval.

We look forward to hearing from you soon,

Respectfully yours,



Tuyet-thi-Nguyen

With enclosures:

- Copies of birth Certificate
- Copy of death Certificate
- Copy of release Certificate
- Copy of form 1351-2
- Copy of Letter of Recommendation
- Copy of Notification of Personnel Action
- Copies of ID cards.

Mailing address

~~41, 70 rue~~
~~22, rue de la~~
~~22, rue de la~~
~~3069~~
USA
HUYNH-THI-CAM

BỘ TƯ-PHÁP

Ngày 22 tháng 4 năm 1957.

Sở Tư-Pháp Nam-Phân

TÒA HÒA-GIẢI
SAIGON

GIẤY THẾ-VÌ KHAI-SANH CHO

HA LAN ANH

Năm một ngàn chín trăm năm mươi Bảy ngày 22 tháng 4, hồi 10 giờ,
Trước mặt chúng tôi là NGUYEN BA BAO, ~~Tham-pham~~, ~~pk~~ Chánh-Án Tòa Hòa-Giải
Saigon, tại văn phòng chúng tôi, 115. Đại-lộ Nguyễn-Huệ có Lục-sự NGUYEN KIM PHONG
phụ-tá



ĐÃ ĐẾN HẬU.

1°/ NGUYEN THI MINH NGOC...

2°/ DINH GIAI LIEU ...

3°/ PHAM THI NHAT

Những nhân-chứng này đã tuyên-thệ và khai quả-quyết biết chắc tên

HA LAN ANH
sinh ngày 3.6.1954 tại Hà-nội -
con của Hà-việt Vy và Nguyễn thị Tuyết.

Và duyên-cớ mà ~~chưa~~ không có thể xin sao-lục khai-sanh
được là vì sự giao-thông bị gián-đoạn.

Mấy nhân-chứng đã xác-nhận trên đây, nên phát giấy thế-vì khai-sanh
này cho tên HA LAN ANH.

để ~~nap~~ vào hồ-sơ phụ cấp gia-dinh.

chiếu theo Nghị-định ngày 17 tháng 11 năm 1947 của Thủ-Tướng Chánh-Phủ
Lâm-Thời Nam-nhân Việt-Nam. Các điều 363 và tiếp theo của bộ hình-luật canh-cải,
phạt tội nguy-củng về việc Hộ từ 2 đến 5 năm tù và phạt bạc từ 50 đến 2.000 quan
đã được đọc cho các nhân-chứng và nguyên-đơn nghe.

Và các nhân-chứng có ký tên với chúng tôi và viên Lục-sự sau khi đọc lại.

Ký tên: NGUYEN BA BAO NGUYEN KIM PHONG NGUYEN THI MINH NGOC
DINH GIAI LIEU PHAM THI NHAT.

Dưới đó ghi: Trước bạ tại phòng ba Saigon,

Ngày tháng năm 1957. Quyền, tờ số, Thi

Ký tên:

Lục sao y,

K.T. Chánh Lục-Sự,

GIÁ TIỀN:

Sao-lục 1\$—
Biên-lai 0,50
Cộng 1\$50

Lục sự NGUYEN KIM PHONG

ĐƠN LỆNH SỐ 500
PHÒNG QUẢN GIÁO.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

25/2/1977

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH
CỦA CÁI HUA.

Căn cứ vào giám định của hội đồng Y-Lâm đơn vị

H/T: 590/L2 T4.

Xét bệnh tình của: **HÀ- VIẾT- VY.**

- Cấp bậc: **Thiếu úy**

- Số quân: **51/303.171**

- Chứng bệnh cũ: **+ 1964 bị gãy gãy cẳng chân trái do xe cộ
huyết áp cao.**

- Hiện tại: **Trở lại căn ra máu.**

+ Toàn thân bất thường

chân gãy liên lạc, ở ảnh hưởng

- huyết áp 190/120. nhức đầu thường

- Trĩ ngoại. nhiều búi quanh hậu môn.

Máu nước: 61%.

Căn cứ vào biên bản hội đồng: **Định mức 2**

Kết luận ngày 05 tháng 07 năm 1977 chúng tôi xét

khả năng điều kiện đơn vị không điều trị được.

đơn vị trở về xét tạm hoãn tập tập trung về

định lý chữa bệnh.

SAY Y BẢN CHÍNH ngày 30 tháng 07 năm 1977

Ngày 29 tháng 07 năm 1977

THI TRƯỞNG PHÒNG QUẢN GIÁO

(Chữ ký)

(Chữ ký) **Hữu Nghi**

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã HTS/PS

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên, họ của: Đuân Trần

Thị xã, quận: Đuân Bắc

Thị trấn, xã, tỉnh: Sông Hải

GIẤY CHỨNG TỬ

Số 1.000

Quyển số 1

Họ và tên Nam hay nữ	<u>Đuân Trần</u> <u>Đuân</u>
Sinh ngày, tháng, năm	<u>10/31</u>
Dân tộc Quốc tịch	<u>Khmer</u> <u>Việt Nam</u>
Nơi ĐKKK thường trú	<u>Đuân Bắc, Đuân Bắc, Đuân Bắc, Sông Hải</u>
Ngày, tháng, năm chết Nơi chết	<u>23.12.1980</u> <u>Đuân Bắc, Đuân Bắc, Đuân Bắc</u> <u>Huyện Đuân Bắc, Đuân Bắc</u>
Nguyên nhân chết	<u>Bị bắt mìn mìn mìn</u>
Họ, tên, tuổi người báo tử Nơi ĐKKK thường trú	<u>Đuân Trần Đình</u>
Chứng CM, giấy, CNCC Chứng minh với người chết	<u>Đuân Bắc</u>

Đăng ký ngày 17 tháng 2 năm 1981



Đuân Trần

(Ký và đóng dấu)

Đuân

Đuân Trần Đình

NOTIFICATION OF PERSONNEL ACTION
(EMPLOYEE - See General Information on Reverse)

FOR AGENCY USE)

4-199

NAME (CAPS) LAST - FIRST - MIDDLE ANH HA LAN		MR. - MISS - MRS. MISS	2. (FOR AGENCY USE) 10-01913693	3. BIRTH DATE (Mo., Day, Year) 06-13-54	4. SOCIAL SECURITY NO. TTP
5. VETERAN PREFERENCE 1. - NO 2. - 5 PT. 3. - 10 PT. DISAB. 4. - 10 PT. COMP. 5. - 10 PT. OTHER		6. TENURE GROUP		7. SERVICE COMP. DATE 07-14-71	
9. FEGLI 1. - COVERED (reg. only-declined opt.) 2. - INELIGIBLE 3. - WAIVED 4. - COVERED (reg. and opt.)		10. RETIREMENT 1. - CS 2. - FICA 3. - FS 4. - NONE 5. - OTHER		11. (FOR CSC USE)	
12. NATURE OF ACTION 171 CODE Excepted Appointment WTL 07-17-73		13. EFFECTIVE DATE (Mo., Day, Year) 07-18-72		14. CIVIL SERVICE OR OTHER LEGAL AUTHORITY US Rule 8.3	
15. FROM: POSITION TITLE AND NUMBER		16. PAY PLAN AND OCCUPATION CODE		17. (a) GRADE (b) STEP OR LEVEL 3/1	18. SALARY

19. NAME AND LOCATION OF EMPLOYING OFFICE

20. TO: POSITION TITLE AND NUMBER Clerk Typist	21. PAY PLAN AND OCCUPATION CODE VGS	22. (a) GRADE (b) STEP OR LEVEL 3/1	23. SALARY PH 653 VN
---	---	--	-------------------------

24. NAME AND LOCATION OF EMPLOYING OFFICE

US Army Vietnam

1st Aviation Brigade/12th Combat Aviation Group/Command Aircraft Co.

APO 96309

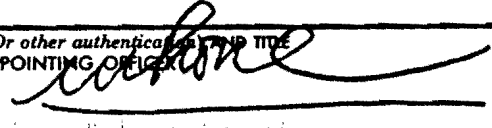
25. DUTY STATION (City-State) Tan Son Nhut, Republic of Vietnam		26. LOCATION CODE VS-7300-000	
27. APPROPRIATION G. A/P-2	28. POSITION OCCUPIED 1 - COMPETITIVE SERVICE 2 - EXCEPTED SERVICE 2	29. APPORTIONED POSITION (FROM:) (TO:) STATE 1 - PROVED 2 - WAIVED	

30. REMARKS:	☐ A. SUBJECT TO COMPLETION OF 1 YEAR PROBATIONARY (OR TRIAL) PERIOD COMMENCING ☒ B. SERVICE COUNTING TOWARD CAREER (OR PERM) TENURE FROM: Separation Allowance 07-18-72
--------------	---

SEPARATIONS: SHOW REASONS BELOW, AS REQUIRED. CHECK IF APPLICABLE: ☐ C. DURING PROBATION

Subject to Satisfactory Completion of Physical Examination & Security Clearance recheck.

Family Allowance is not authorized.

31. DATE OF APPOINTMENT AFFIDAVIT (Accessions only)	34. SIGNATURE (Or other authentication) AND TITLE FOR THE APPOINTING OFFICER  Chief Placement Section
32. OFFICE MAINTAINING PERSONNEL FOLDER (If different from employing office) SCPO, USAFV/ADV SUPPL	
33. CODE AR 00 EMPLOYING DEPARTMENT OR AGENCY DEPARTMENT OF THE ARMY	
35. DATE 07-17-72 3222	

NOTICE TO EMPLOYEE

KEEP THIS DOCUMENT FOR YOUR RECORDS. IT IS YOUR COPY OF THE OFFICIAL RECORD OF A PERSONNEL ACTION AFFECTING YOUR EMPLOYMENT. PROMPTLY CALL ANY ERROR TO THE ATTENTION OF YOUR SUPERVISOR OR YOUR PERSONNEL OFFICE.

I. Conditions Pertinent To All Types of Personnel Action

The personnel action identified on the face of this form is subject to all applicable laws, rules, and regulations governing Federal employment and may be subject to investigation and approval by the Civil Service Commission. The action may be corrected or canceled if not in accordance with all legal requirements, or if based upon your misrepresentation or fraud.

In addition, the grade of the position to which you are officially assigned may be reviewed and corrected by your agency personnel office, or by the Civil Service Commission.

Your performance rating upon entrance into a new position is "Satisfactory" unless or until you are notified otherwise.

Items 9 and 10 show the common types of payroll deductions: "FEGLI" for Federal Employees Group Life Insurance, "CSR" for Civil Service Retirement, and "FICA" for Social Security. Additional deductions may be made under the Federal Employees Health Benefits program, and for income taxes, bonds, and other purposes authorized by law.

II. Information About Appointments

Appointments to positions in the competitive service: The Civil Service Act places most positions in the "competitive service." The Civil Service Commission sets qualification requirements and controls recruitment for such positions. As a general rule, persons selected from civil service registers to fill continuing jobs in the competitive service are given career-conditional appointments. Such appointments are secured through direct competition with other members of the general public seeking similar work in Government agencies, and permit qualified employees to be assigned without further competitive examination to other jobs in the competitive service. Career-conditional appointments become career appointments upon completion of 3 years of substantially continuous creditable service.

The first year following a nontemporary competitive appointment generally is a probationary period, during which period an appointee must demonstrate his full competence and fitness for Federal employment. Reinstatements are also subject to a probationary period unless one was previously completed. Transfers, promotions, changes to lower grade, and reassignments during a probationary period are subject to completion of probation.

Temporary appointments do not confer a civil service status and do not lead to a career or career-conditional appointment without some further examination or qualification. Limited temporary appointments are made when there is no continuing need for a person's service, regardless of the manner in which he qualified for appointment; acceptance of such appointment will not remove a person's name from a civil service register on which he may later be reached for career-conditional appointment.

Appointments to positions in the excepted service. Excepted appointments are made to positions which are excepted from the competitive service by law or other special authority. Generally the employing agency sets qualification requirements and conducts recruitment for such positions.

Such appointments do not confer a competitive civil-service status or eligibility for movement to jobs in the competitive service; they may be made without restrictions on tenure, with a conditional or indefinite limitation, or with a definite time limitation. A trial period may be required at the discretion of the employing office.

III. Information About Tenure Groups

Employees are ranked in tenure groups according to the nature of their appointment; those with unrestricted tenure are placed in Group I, those serving under conditional appointments which automatically lead to full tenure after a prescribed time and without further qualification are placed in Group II, and those serving under temporary or indefinite appointments not limited to an exact time or date are placed in Group III. Within each tenure group, ranking is determined by veteran preference, performance rating, and total Federal service. If it should become necessary to reduce force, employees are selected for separation or change to lower grade according to this general ranking. Employees serving under competitive appointments and those serving under excepted appointments are ranked separately for reduction in force purposes.

IV. Information About Your Status After Separation

If you are separated or placed in a nonpay status for an extended period your employing agency will furnish you with a Standard Form 8 explaining your rights for employment insurance benefits. If you were covered by the civil service retirement system or Federal employees' group life insurance, you have previously been furnished certificates describing those programs; you can refer to such certificates for information regarding your rights and possible benefits after separation.

If you are separated from a career or career-conditional appointment, you may have reinstatement eligibility and can apply directly to any Federal activity and may be employed without further competitive examination; if you are a non-veteran and you are separated from a career-conditional appointment your eligibility for reinstatement is generally limited to 3 years from the date of separation. If you are separated from a temporary or excepted appointment you have no reinstatement privilege based upon such service.

You will be given any lump sum payment that may be due you for annual leave at the time of separation. Refund of an appropriate portion of this payment will be required if you are reemployed in a Federal agency in a position under the same leave system during the period covered by such payment.

V. Availability of Further Information

Consult your supervisor if you have questions about the above statements or the entries on the front of this form, or about other matters concerning your employment. This is particularly important on questions involving granting of leave, assignment of duties, and hours of work, which are generally under his control. If your questions are technical, he may refer you to your personnel office. It will have copies of controlling civil-service regulations, as well as your individual records, and so can best explain how they apply in your case.

Department of the Army



Certificate of Training

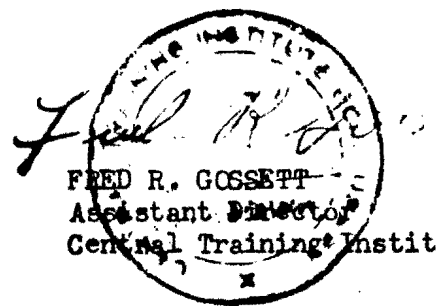
This is to certify that
HA LAN ANH
has successfully completed
CLERK TYPIST BASIC COURSE
(576 Hrs)

Given at

4 Sep 71

CENTRAL TRAINING INSTITUTE
OCPD USARV

APO 96491



TRAVEL VOUCHER OR SUBVOUCHER (Complete with ink, ball-point pen or typewriter, DO NOT use lead pencil.)						BUREAU VOU NO.	SUBVOUCHER NO.	DO VOUCHER NO. 400059	
PAYMENT FOR						PAYMENT DESIRED			PAYED BY
☒ TDY/TAD PER DIEM ☐ TDY/TAD TRAVEL ☐ PCS TRAVEL						☒ CHECK ☒ CASH			
TRAVEL ORDERS (Paragraph, S.O. No., Issuing Hq., Date. Include amending orders.) LOR #4-27 HQ'S 52D CBT AVN BN APO 96318									125th FIN SEC (RMB) APO S.P. 96318 DSSN 5496 JUL 6 1967
PRIOR TRAVEL PAYMENTS OR ADVANCES UNDER THESE ORDERS (Amount, DO Vou No., date received, place paid, or DO Station No. If none, so state.) NONE									
LAST NAME-FIRST NAME-MIDDLE INITIAL (Soundex Code) (Print/Type) TUYAT, NGUYEN THI N/:						GRADE/RANK VGS-2/1		SERVICE NO. ID# 620#29	
CHECK MAILING ADDRESS						DUTY PHONE NO.			
ORGANIZATION AND STATION 125th ATC (Attn: 52d Cbt Avn Bn APO 96318)									
L ITINERARY (See Reverse for Definition)									II. FOR DO USE ONLY
									I. COMPUTATIONS
DATE 19 67	LOCAL STANDARD TIME (24 Hour Clock)	PLACE (Base, Activity, City and State; City and Country, Etc.)	MODE OF TRAVEL	REASON FOR STOP	GOVT QTS USED	NON-GOVT QTS USED	NUMBER MEALS USED GOVT NON-GOVT OFFICERS OPEN MESS	SPEEDOMETER READING OR MILEAGE	
22 Apr	DEP 0730	Pleiku,	CA						
22 Apr	ARR 0930	Saigon							
23 Jun	DEP 1730	Saigon	CA						
23 Jun	ARR 1820	Pleiku							
	DEP								
	ARR								
	DEP								
	ARR								
	DEP								
	ARR								
	DEP								
	ARR								
III. REIMBURSABLE EXPENSES									
DATE	NATURE AND EXPLANATION						AMOUNT CLAIMED	ALLOWED	BAS/COLA ADJ ON MPR
22 Apr	Air Line Ticket for Air Vietnam fr Pleiku to Saigon						1260\$VN	1260\$VN	
									BAS/COLA ADJ NOT REQUIRED
									BAS/COLA RATE
IV. TRANSPORTATION REQUESTS/MEAL TICKETS USED									
NUMBER		FROM		TO		DD 753 HIWY		OTD CC	
V. CHARGES—BOQ OR NON-GOVT MEALS AND QTS									2. SUMMARY OF PAYMENT
FROM (Date)	TO (Date)	TYPE	RATE	TOTAL PAID	VI. LEAVE STATEMENT				PER DIEM (Net Payable)
					I was authorized _____ days leave. _____ days were taken between _____ and _____ inclusive.				MILEAGE OR TRANSPORTATION ALLOWANCES
									REIMBURSABLE EXPENSES
									TOTAL AMOUNT DUE
									LESS PREVIOUS PAYMENTS (Dropage)
									AMOUNT CHARGED TO ACCOUNT'G CLASS.
									LESS VOUCHER DEDUCTIONS
I hereby claim any amount due me. The statements on face, reverse, and attached are true and complete. Payment or credit has not been received.					SIGNATURE OF CLAIMANT AND DATE				
ACCOUNTING CLASSIFICATION: ALL OFFICIAL DUTY 2172020 80-5006 P2000-21 883031 (2000.3500) OA/67-EE 80\$VN-41.00									
51260\$VN (640.75) SUS									
COLLECTION DATA:									
COMPUTED BY ROE	AUDITED BY ROE	TVL RCRD POSTED BY	RECEIVED (Payee signature & date, or check no.)			AMOUNT PAID			

CLAIMANT'S STATEMENTS

I have included herein all travel and transportation used on leave, delay en route or travel to home or permanent station for personal reasons. If travel by POV was authorized as more advantageous to the Government I, as owner or operator of the vehicle, was primarily responsible for payment of its operating expenses.

I have not included travel, transportation and/or TDY for which I have received pay or credit from any other agency of the U.S., foreign government, or the United Nations, except as jointly authorized by the secretaries concerned.

I actually performed the travel herein. Government quarters and Government mess were not utilized except as indicated.

PENALTY

The penalty for wilfully making a false claim is: A maximum fine of \$10,000 or maximum imprisonment of 5 years, or both. (U.S. Code, Title 18, section 287, formerly section 80.)

REQUIRED ATTACHMENTS

1. Original and/or copies of travel orders and amendments as instructed.
2. Traveler's copy of each transportation request (SF 1169B) used.
3. All receipts from transportation officer for unused transportation requests, carriers' tickets, and meal tickets.
4. Receipts from carriers if cost of transportation is claimed.
5. Charge letters for transportation requests received en route.
6. Statements of nonavailability (quarters, mess and directed mode of transportation).

SYMBOLS

MEANS (Mode) OF TRAVEL		REASONS FOR STOPS	
FIRST LETTER	SECOND LETTER		
1. TRNSPN REQ T	5. AUTO A	10. AWAITING TRNSPN AT	16. MISSION COMPLETE MMC
2. GOVT TRNSPN G	6. BUS B	11. CHANGE MODE OF TRNSPN CM	17. MECHANICAL DIFFICULTY MEC
3. COML TRNSPN C	7. PLANE P	12. CREW REST CR	18. PICKUP CARGO (passengers) PC
(own expense)	8. RAIL R	13. DISCH CARGO (passengers) DC	19. REMAIN OVERNIGHT RON
4. PRIVATE VEHICLE P	9. VESSEL V	14. LEAVE/DELAY EN ROUTE LV	20. TEMPORARY DUTY TDY
		15. MAINTENANCE (refuel) MA	21. WEATHER ADVERSE WX

TYPE OF CHARGES

22. BACHELOR OFFICER'S QTS BOQ 23. NON-GOV'T MEALS NGM
24. NON-GOVERNMENT QTS NGO

DEFINITION (This definition pertains to military personnel only)

NON-GOVERNMENT QUARTERS AND MEALS.

Meals and quarters furnished (with or without charge) incident to temporary duty by: (1) Local or State governments; (2) Foreign governments; (3) Other U.S. Government agencies; (4) U.S. Government contractors; or (5) Private organizations such as the National Red Cross during disasters.

REMARKS

VII. APPROVED FOR PAYMENT (When required by individual service regulations)

DATE

SIGNATURE OF AUTHORIZED APPROVING/CERTIFYING OFFICER

DEPARTMENT OF THE ARMY
Long Binh Ammo Supply Depot
576th Ordnance Company (Ammo)
APO San Francisco 96491

AVCS-576-AM

10 June 1972

SUBJECT: Letter of Recommendation

TO WHOM IT MAY CONCERN:

Miss ANH, HA LAN has been employed by this Organization since 28 December 1971 performing duties as a Typist and Stock Control Clerk. During this period Miss Anh's has demonstrated an outstanding degree of efficiency and ability to quickly discern new information encompassing the various phases of Stock Control and the preparation of shipping documents required by air and surface movement of materiel.

Miss Anh's degree of proficiency, cheerful attitude and pleasurable manners have been a definite asset to this supply activity and highly recommend her for a similar position in another organization which may have a need for said abilities. Further, request that a copy of this letter be made a permanent part of subject employee's official records.


ROBERT MACCORMAC
CWO, USA
STOCK CONTROL OFFICER

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
ĐÔ-THÀNH SAIGON

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Quận: ĐA

Lập ngày 30 tháng 7 năm 19 59

PHƯỜNG: /

Số hiệu: 6885

Tên họ đứa trẻ.	Hà mai Anh
Con trai hay con gái.	NỮ
Ngày sanh.	Hai mươi sáu tháng bảy năm một ngàn chín trăm năm mươi chín
Nơi sanh.	Saigon 15 Bis Cao thắng
Tên họ người cha.	Đã viết Vở
Tên họ người mẹ.	Nguyễn thị Tuyết
Vợ chánh hay không có hôn-thứ.	Vợ chánh
Tên họ người đứng khai.	Nguyễn thị Tuyết

TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÁNH

Saigon, ngày 11 tháng 9 năm 1974

Viên-Chức Hộ-Tịch,



NGUYỄN-VĂN-TỐT
Trưởng-Sở Hộ-Kh. Chánh



Department of the Army



Certificate of Training

This is to certify that

Mrs **NGUYEN THI TUYET**
has successfully completed

CLERK TYPIST BASIC COURSE

Given at

17 June 1967

**CENTRAL TRAINING INSTITUTE
OCPD USARV**

W. S. Moyers

**W. S. MOYERS
Civilian Personnel Dir
US Army, Vietnam**

July 25 , 1988

ORDERLY DEPARTURE OFFICE
Panjabhuan Building
127 Sathern Tai Road
BANGKOK 10120 THAILAND

Subject: Request for humanitarian assistance in immigration to the United States of America under the ODP as a widow, former employee of the US government with 7 years of satisfactory service.

Dear Sir :

I, the undersigned TUYET-THI-NGUYEN was born on Feb. 1st, 1932 in Vietnam, Presently residing at No. 50/24 DUY-THI st. phuong 15, Quan Phu Nhuan , thanh pho Ho-Chi-Minh, Vietnam .

Respectfully request you for your consideration and assistance based on my previous employment with the US government as follows:

I am a widow, wife of late RVNAF lieutenant Ha-Viet-Vy serial number 51/303171. He died on Dec-23 1980 after release from the reeducation Camp 1 .

Under the former Vietnamese government, I served for the US government as a CLERK TYPIST for 7 years of satisfactory service from April 1st 1966 to March 31, 1973 until the withdrawal of US Troops from Vietnam . My employment was terminated by reduction in force.

Following are 3 US units where I was offered the employment:

VGS : 4/5 Pre ID card No. 620829, employment No. 620829

Graduation at CLERK TYPIST BASIC COUSE (2 months) from central Training Institute (OCPD -USARV) on June 17, 1967 , signed by Mr. W . S . MOYERS , Civilian Personnel Director, US Army, Vietnam .

From April 1st 1966 to August 1968 : 125th ATC Holoway Airport-pleiku (Attch 52d Gbt Avn Bn APO 96318) under the supervision of Capt . Gray.

From Sept. 1968 to October. 1972 : Perl Clerk of Civilian personel office Long-Binh HQ's USARV under the supervision of Mr. John Diani , Director CPO.

From November 1972 to Mar . 1973 : OCPD SAIGON at 28 Tran-Quy Cap, Saigon. Directors (CPO) Mr. WHELL & Mr . SINOLANI (Chief section).

I am very sorry for losing the important evidence of American connection such as Form 50, Letters of appreciation from my supervisors, copy of Lower Certificate of VAA (Vietnamese , American Association).

Dear Sir:

In the year of 1983, when knowing that I qualify to the criteria of the US Orderly Departure Program under category 2 and I then made an application presenting my case to the ODP Office requesting for assistance of immigration processing, but since then I haven't received anything in return .

Now, ha-ving been learnt that the two governments of the United States and Vietnam had agreed an Humanitarian agreement in speeding the US Orderly Departure Program . I wish, threfore to call your kind generosity and humanity to consider my case by opening an IV file for my family Compositions in the US Resettlers List of persons who are eligible for the ODP

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

ODP IV # _____

Date: _____
Ngày: _____

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

131 Soi Tien Siang
Sathorn Tai Road
Bangkok Thailand
10120

Xin Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

A. Basic Identification Data/Lý Lịch căn-bản

1. Name
Họ, tên : Nguyen-thi-Tuyet Sex: female
Phái female
2. Other Names
Họ, tên khác : none
3. Date/Place of Birth
Ngày/Nơi Sinh : February 1s, 1932 in Vietnam
4. Residence Address,
Địa-chỉ thường-trú : 50/24 Duy-Tan, phuong 15, quan Phu-Nhuan
Thanh-pho Ho-Chi-Minh
5. Mailing Address
Địa-chỉ thư-tử : same above
6. Current Occupation
Nghề-nghiệp hiện tại : managemet of a small Caffè

B. Relatives To Accompany Me/Bà con cũng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
(Chú-Y: Vợ/chồng và con cái có thể cũng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S))

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-đình
1. Ha-Mai-Anh	July 26 1959	Vietnam	F	S	daughter
2. Ha-Nguyet-Anh	May 09 1962	"	F	S	daughter
3. Ha-Phuong-Anh	May 06 1966	"	F	S	daughter
4. Ha-Lan-Anh	June 13 1954	"	F	D	daughter
5. Ha-Duy-Tam	Sept 08 1980	"	M	S	Lan-Anh's son
6. Ha-Van-Tuan	1974	"	M	S	Lan-Anh's son
7.					
8.					
9.					
10.					
11.					
12.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legibla copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced) spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)
(Chú-Y: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, giá-thú (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cũng đi với bạn không chung-ngữ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng Ở Ngoại Quốc

	Of Myself/của tôi	Of My Spouse/của vợ/chồng
1. Closest Relative In the U.S. Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ		
a. Name Họ, Tên	HUYNH-THI-CAM	none
b. Relationship Liên-hệ gia-đình	COUSIN	
c. Address Địa-chỉ	3118 UTAH	
D. Date of Relatives Arrival in the U.S. Ngày bà con đến Mỹ		
2. Closest Relative in Other Foreign Countries Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác		
a. Name Họ, tên	none	none
b. Relationship Liên-hệ gia-đình		
c. Address Địa-chỉ		

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

- Father
Cha : Pham-Van-Kien (deceased)
- Mother
Mẹ : Pham-thi-Mai (deceased)
- Spouse
Vợ/Chồng: : Ha-Viet-Vy (deceased) in 1980 after release from re-education camps, former lieutenant RVNAF
- Former Spouse (if any),
Vợ/Chồng trước (nếu có): none
- Children
Con cái:

(1)	<u>Ha-Minh-thu</u>	<u>living</u>	<u>in Bien-Hoa</u>
(2)	<u>Ha-Mai-Anh</u>	<u>living</u>	<u>50/24 Duy-Tan F.15 Phu-Nhuan HCM</u>
(3)	<u>Ha-Nguyet-Anh</u>	"	"
(4)	<u>Ha-Lan-Anh</u>	"	"
(5)	<u>Ha-Phuong-Anh</u>	"	"
(6)	<u>Ha-Duy-Tam</u>	"	"
(7)	<u>Ha-Van-Tuan</u>	"	"
(8)			
(9)			
- Siblings
Anh chị em:

(1)	<u>none</u>
(2)	
(3)	
(4)	
(5)	
(6)	
(7)	
(8)	
(9)	

Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : Nguyen-thi-Tuyet

Position title
Chức-vụ : Clerk Typist

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : 125th ATC Holaway Airport in Pleiku Vietnam (Atch 52d Cht Avn Bn APO 96318)

Length of Employment
Thời-gian làm-việc : From: Từ April 1st 1966 To: Tới August 1968

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: Captain GRAY

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : Transferred mission
2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : Nguyen-thi-Tuyet

Position title
Chức-vụ : Clerk Typist , Perlo Clerk

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : Civilian Personnel Office Long-Binh base ,HQ's USARV

Length of Employment
Thời-gian làm việc : From: Sept. 1968 To: October 1972

Name of American Supervisor
Tên họ giám-Thị Mỹ: Mr. John Diami , Director of CPO

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : Transferred mission
3. Employee Name
Tên Họ nhân-viên : Nguyen-thi-Tuyet

Position title
Chức-vụ : Clerk Typist

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : OCPD Saigon at 28 Tran-Quy-Cap ,Saigon

Length of Employment
Thời gian làm việc : From: Từ Nov. 1972 To: Tới March 1973

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: Directors (CPO) Mr. WHELL & Mr. SINCLAIR (chief section)

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : Reduction in force
- Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn Hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vu với Chính-phủ Việt-Nam
 1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: HA VIET VY (died on Dec.23, 1980 after release from reeducation camps)
 2. Dates:
Ngày, tháng, năm : From: Từ To: Tới
 3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : Lieutenant Serial Number: Số chủ nhân-viên:
 4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/số/Đồn-Vị Binh-Chung : RVNAF
 5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy :

6. Reason for Separation :
Lý do nghỉ việc : Event of April 30, 1975
7. Names of American Advisor(s):
Họ tên cố-vấn Mỹ : _____
8. U.S. Training Courses in Vietnam:
Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ
tại Việt-Nam : _____
9. U.S. Awards or Certificates
Name of award: _____ Date received: _____
Phân-thưởng hoặc giấy khen: _____ Ngày nhận: _____

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.
Available? Yes _____ No _____.)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có.
Đừng sợ có không? Có _____ Không _____.)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở
ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: _____
2. School and School Address :
Trường và địa-chỉ nhà trường : _____
3. Dates: From _____ To _____
Ngày, tháng, năm Từ: _____ Đến: _____
4. Description of Courses :
Mô-tả ngành học : _____
5. Who paid for training? :
Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? : _____

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes _____ No _____.)
(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có _____ Không _____)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation:
Họ tên người đi học-tập cải-tạo : Ha-Viet-Vi
2. Time in Reeducation: From: _____ To: _____
Thời gian học-tập Từ: 1975 Đến: 1980
3. Still in Reeducation?* Yes _____ No _____
Vẫn còn học-tập cải-tạo?* Có _____ Không dead

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

- I. Any Additional Remarks?/Ghi chú phụ-thuộc My daughter HA-LAN-ANH was also an U S
employee serving for the US Army Vietnam, 1st Aviation Brigade/12th Combat
Aviation Group Command Aircraft Co. APO 96309 in Tan-Son-Nhat Airbase as
a clerk Typist from 14 July 1971 to 18 July 1972. She left her employment
because of reduction in force.

Signature Nguyễn-thị-Tuyết
Ký tên : Nguyễn-thị-Tuyết

Date _____
Ngày: August 1st, 1988

- J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire
Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

- 1/Copies of birth certificate
2/Copy of death certificate
3/copy of release certificate
4/copy of form 1351-2
5/copy of letter of recommendation
6/Copy of Notification of personnel Action of Ha-Lan-Anh
7/Copies of ID cards
8/ Photos

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
ĐÔ-THÀNH SAIGON

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Quận: BA

Lập ngày 9 tháng 3 năm 1966

PHƯỜNG 1

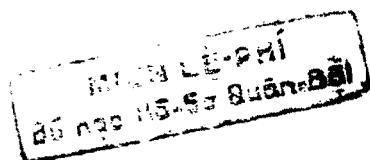
Số hiệu: 2143

Tên họ đứa trẻ. . . .	Hà phương Anh
Con trai hay con gái. .	Nữ
Ngày sanh.	Sáu tháng ba năm một ngàn chín trăm sáu mươi sáu
Nơi sanh.	Saigon 75 Cao thắng
Tên họ người cha. . .	Hà viết Vỹ
Tên họ người mẹ. . .	Nguyễn thị Tuyết
Vợ chánh hay không có hôn-thú.	Vợ chánh
Tên họ người đứng khai.	Hà thị Ba

TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÁNH S.K

Saigon, ngày 4 tháng 9 năm 1974

Viên-Chức Hộ-Tịch,



NGUYỄN-VĂN-TỐT
Tham-Sư Hộ-Chánh

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
ĐÔ-THÀNH SAIGON

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Quận: BA

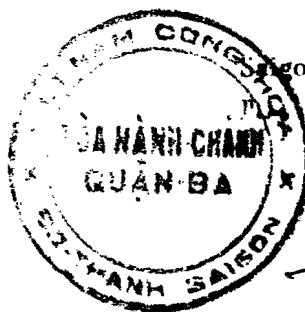
Lập ngày 12 tháng 5 năm 19 62

PHƯỜNG /

Số hiệu: 3640

Tên họ đứa trẻ. . . .	Hà nguyệt Anh
Con trai hay con gái. .	Nữ
Ngày sanh.	Chín tháng năm năm một ngàn chín trăm sáu mươi hai
Nơi sanh.	Saigon 15 Sis Cao thắng
Tên họ người cha. . .	Hà viết Vy
Tên họ người mẹ. . .	Nguyễn thị Tuyết
Vợ chánh hay không có hôn-thú.	Vợ chính
Tên họ người đứng khai.	Bân thị Yến

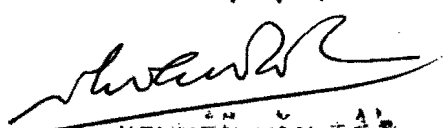
MIỄN LỆ-PHI
Số ngọ H5-82 Quận-Ba



TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÁNH S.K

Saigon, ngày 14 tháng 9 năm 19 74

Viên-Chức Hộ-Tịch,


NGUYỄN-VĂN-TÔT
Tham-Su Hành-Chánh

Số 133
Quyền số

Lưu Uy Quyền

Orderly Departure Programme Office
Panjabluan Building
127 Sathorn Tai Road Bangkok 10120
Thailand

Nov. 1st 1989

Dear Sir,

I, undersigned TUYET, Nguyen thi, 57 years old, now living at No 50/24 Duy Tan St, P.15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh city, South Viet Nam

- former employee of the US Government in South Viet Nam for 7 years of satisfactory service.

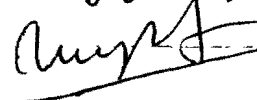
- widow of late RVNAF LT Ha viet VY, SN 51/303171, died on Dec. 23rd 1980 after being release from the reeducation camp.

I sent my ODP process and all supporting papers to your Office twice (on Dec. 12th 1983 and again on July 15th 1988) regarding to go to the USA with my family members from Vietnam. Since that time, I don't receive any news from your Office.

I write to you and request for your most assistances in order we can leave Viet Nam soon under the protection and humanitarian ODP.

Please take in consideration of our request and we look forward hearing from you soon.

Sincerely yours,



Mrs widow Tuyet, Nguyen thi

Copy to:

- Mrs Khuc minh Thia

Chairperson
7813 Martha Lane
Falls Church, Virginia 22043
USA

"Đề xin Bà giúp đỡ và can thiệp
hoàn cảnh đáng thương của tôi.
Cảm ơn Bà."